



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyên Quang

Số 67

Ngày 14 tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

11 - 10 - 2026 Quyết định số 127/2026/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tư vấn và Xúc tiến đầu tư thuộc Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang. 02

12 - 10 - 2026 Quyết định số 02/2026/VBHN-QĐ-UBND Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. 04

II. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

13 - 10 - 2026 Quyết định số 11/2026/QĐ-CTUBND Phân cấp thẩm quyền giao, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. 21

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 127/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tư vấn và Xúc tiến đầu tư thuộc Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tư vấn và Xúc tiến đầu tư thuộc Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tư vấn và Xúc tiến đầu tư thuộc Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 10 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nội vụ, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2026/VBHN-QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2026, được đính chính bởi:

Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng,¹

¹ Quyết định số 2095/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Định mức hỗ trợ

1. Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Trường hợp doanh nghiệp đầu tư các hạng mục, công trình có tiêu chuẩn hoặc giá trị thấp hơn định mức quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo tiêu chuẩn, giá trị thực tế. Trường hợp tiêu chuẩn hoặc giá trị cao hơn thì áp dụng theo định mức quy định tại Quyết định này.

3. Đối với hạng mục, công trình chưa được quy định tại Quyết định này thì mức hỗ trợ áp dụng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt mức hỗ trợ đối với hạng mục, công trình quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Điều 3. Điều khoản thi hành²

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 33 Mục V Phụ lục III và số thứ tự 32 Mục IV Phụ lục IV Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Các hạng mục, công trình của dự án thuộc đối tượng hỗ trợ đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo mức hỗ trợ đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận; các hạng mục, công trình của dự án thuộc đối tượng hỗ trợ nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận thì thực hiện rà soát, tính toán mức hỗ trợ theo định mức ban hành kèm theo Quyết định này.

² “Điều 2. Quyết định số 2095/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một phần không tách rời của Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.” ”.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Biểu ngang 13 trang

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2026/QĐ-CTUBND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền giao, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 178/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền giao, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định việc phân cấp thẩm quyền giao, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang quy định tại khoản 2 Điều 9, điểm c khoản 12 Điều 17, điểm b khoản 4 Điều 18, điểm b khoản 4 Điều 19, điểm b khoản 4 Điều 20, điểm b khoản 2 Điều 24, điểm c khoản 2 Điều 25, điểm b khoản 3 Điều 27, điểm b khoản 2 và điểm a khoản 7 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

2. Quyết định này không điều chỉnh đối với tài sản kết cấu hạ tầng quy định

tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về hạ tầng theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng cấp tỉnh thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang quản lý nhà nước về hạ tầng gồm:

a) Sở Xây dựng: Thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng đô thị và tài sản kết cấu hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường: Thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, hạ tầng đê điều và tài sản kết cấu hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

c) Sở Công Thương: Thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, hạ tầng thương mại và tài sản kết cấu hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

d) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch và tài sản kết cấu hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

đ) Sở Khoa học và Công nghệ: Thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng khu công nghệ cao, hạ tầng công nghiệp công nghệ số (bao gồm cả khu công nghệ số tập trung) và tài sản kết cấu hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

e) Ban quản lý các khu công nghiệp và Khu kinh tế tỉnh: Thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất và tài sản kết cấu hạ tầng khác theo quy định của

pháp luật.

g) Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

4. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại Điều 4 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ.

5. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý và cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp xã (*trừ tài sản quy định tại khoản 2 Điều này*).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng do Ủy ban nhân dân xã quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm hoặc quản lý cho các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt giá cung cấp dịch vụ đối với các dịch vụ quy định tại điểm c khoản 12 Điều 17 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này quyết định phê duyệt giá cung cấp dịch vụ khi khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt giá cung cấp dịch vụ khi khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đối với tài sản do các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 5. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng

đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đối với tài sản do các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 6. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đối với tài sản do các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 7. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đối với tài sản do các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 8. Phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 24 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan mình quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng do các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 9. Phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ

tầng trong các trường hợp quy định tại điểm a, b và d khoản 1 Điều 25 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và giữa cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý về cấp xã; điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước giữa các xã (trừ tài sản có nguyên giá trên 10 tỷ đồng/tài sản).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giữa các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 10. Phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng do các cơ quan, đơn vị thuộc đơn vị mình quản lý (trừ tài sản có nguyên giá trên 10 tỷ đồng/tài sản).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (trừ tài sản có nguyên giá trên 10 tỷ đồng/tài sản).

Điều 11. Phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng do các cơ quan, đơn vị thuộc đơn vị mình quản lý (trừ tài sản có nguyên giá trên 10 tỷ đồng/tài sản).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (trừ tài sản có nguyên giá trên 10 tỷ đồng/tài sản).

Điều 12. Phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi sau khi thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi sau khi thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý giữa các cơ quan, đơn vị mình quản lý và giữa cơ quan,

đơn vị thuộc phạm vi mình quản lý về cấp xã.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi sau khi thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giữa các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 13. Phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan mình quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng do cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Ban Quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang;

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao tinh tuyen quang@gmail.com;

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.